

Số: 06 /TTQTTNMT-QTHT  
V/v thực hiện kế hoạch lấy mẫu hiện trạng môi  
trường năm 2019

Bình Thuận, ngày 25 tháng 3 năm 2019

## KẾ HOẠCH LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

### I. Tổng quan kế hoạch:

#### 1. Căn cứ thực hiện:

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 tại kỳ họp thứ 7, khóa XIII và có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2015;

Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Dự án “Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2017-2020;

Quyết định số 37/QĐ-STNMT ngày 24/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao nhiệm vụ chủ yếu năm 2019 cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

#### 2. Sự cần thiết:

Để thực hiện đầy đủ, kịp thời tần suất quan trắc đã được phê duyệt tại Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 và cung cấp số liệu xuyên suốt phục vụ báo cáo Hiện trạng môi trường 5 năm của tỉnh Bình Thuận cũng như cung cấp, dự báo những thông tin và số liệu chính xác về chất lượng môi trường, cũng như xu thế diễn biến môi trường tự nhiên đến các nhà quản lý, giúp cho các nhà quản lý có biện pháp xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra và đưa ra những biện pháp bảo vệ, ngăn chặn sự cố môi trường được tốt hơn.

Để có cơ sở thanh quyết toán chi phí phân tích mẫu, công lấy mẫu, công tác phí của từng đợt lấy mẫu hiện trạng môi trường năm 2019 theo đúng quy định hiện hành. Trong thời gian chờ UBND tỉnh phê duyệt dự toán chi tiết về kế hoạch hiện trạng môi trường tỉnh năm 2019, đảm bảo thời gian, tần suất lấy mẫu quan trắc hiện trạng môi trường năm 2019 không bị gián đoạn Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận xây dựng kế hoạch lấy mẫu hiện trạng môi trường năm 2019 trong đó bao gồm những điểm, chỉ tiêu mà Trung tâm có đủ chức năng phân tích. Sau khi UBND tỉnh phê duyệt dự toán chi tiết thì kế hoạch lấy mẫu hiện trạng môi trường năm 2019 này sẽ được điều chỉnh đúng như kế hoạch xây dựng dự toán chi tiết của UBND tỉnh ban hành.

## II. Nội dung thực hiện:

Theo Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Dự án “Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2017-2020; Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận tiến hành xây dựng kế hoạch lấy mẫu hiện trạng môi trường tỉnh trong năm 2019 với các vị trí, chỉ tiêu và tần suất cụ thể như sau (được thể hiện chi tiết tại phụ lục 1 đính kèm những chỉ tiêu mà Trung tâm có đủ chức năng phân tích).

## III. Tổ chức thực hiện

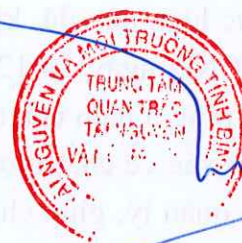
Giao phòng Quan trắc hiện trường chủ trì, phối hợp với phòng Thí nghiệm, phòng Hành chính tổng hợp, phòng Kỹ thuật nghiệp vụ triển khai thực hiện Kế hoạch này. Sau khi UBND tỉnh phê duyệt dự toán chi tiết, phòng Quan trắc hiện trường có trách nhiệm điều chỉnh lại kế hoạch lấy mẫu hiện trạng môi trường năm 2019 theo đúng dự toán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi về khối lượng, kinh phí, phòng Quan trắc hiện trường chủ trì, tổng hợp báo cáo Giám đốc để điều chỉnh kế hoạch kịp thời. /.

### Nơi nhận:

- Phó Giám đốc Đỗ Văn Thái (báo cáo);
- Ban Giám đốc TTQTTNMT;
- Các phòng trực thuộc TT;
- Lưu: VT, QTHT (Thành 7b).

GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Minh Tùng



## PHỤ LỤC 1

### VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NAM 2019

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQT-TNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
<b>1. Huyện Hàm Thuận Bắc</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu vực lâm nghiệp, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	12	Điểm nền
2.	Thị trấn Ma Lâm, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
3.	Khu vực khai thác đá Tazon, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
4.	Quốc lộ 28 (Phan Thiết – Ma Lâm), Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
5.	Khu vực nhà máy đường đường Ma Lâm	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Bãi rác Xã Thô, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
2.	Nước ngầm tại khu vực trồng rau sạch tại xã Hàm Nhơn	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
3.	Nước ngầm tại vùng chuyên canh cây ăn quả, thị trấn Phú Long	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông La Ngà, xã La Dạ, Hàm Thuận Bắc (khu vực giáp ranh tỉnh Lâm Đồng).	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	12	Điểm nền và mạng lưới quan trắc sông La Ngà.
2.	Sông La Ngà, hồ chứa nhà máy thủy điện Hàm Thuận, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ,	8	Mạng lưới quan trắc sông La

**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
		NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.		Ngà.
3.	Hồ Phú Hội, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
4.	Hồ sông Quao, Hàm Thuận Bắc.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
5.	Sông Cái, đầu nguồn xã Thuận Hòa, Hàm Thuận Bắc	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
6	Hồ Cà Giang, Hàm Thuận Bắc	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
7	Hồ Suối Đá, Hàm Thuận Bắc	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
8	Khu vực nhà máy đường Ma Lâm, Hàm Thuận Bắc	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
9	Nước mặt tại cầu Ngựa, thị trấn Ma Lâm, Hàm Thuận Bắc	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
<b>2. Huyện Bắc Bình</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu vực Hòa Thắng, xã Hòa Thắng, Bắc Bình.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> ,	12	Điểm nền

## VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
		NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.		
2.	Thị trấn Chợ Lầu, Bắc Bình.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
3.	Khu vực chăn nuôi, Bắc Bình.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
4.	Khai thác Titan, Bắc Bình.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
5.	Khu dân cư Lương Sơn, Bắc Bình	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
6.	Khu vực KCN Sông Bình, Bắc Bình	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông Lũy, thượng nguồn xã Phan Lâm, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	12	Điểm nền
2.	Sông Lũy, thượng nguồn xã Phan Sơn, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
3.	Sông Lũy, xã Phan Rí Thành, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
4.	Sông Lũy, ngang qua thị trấn Lương Sơn, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
5.	Đập Xuân Quang, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P,	4	

**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
		coliform.		
6.	Hồ Bàu Trắng, xã Hòa Thắng, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
7.	Hồ Cà Giây, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
8.	Sông Lũy đoạn hạ lưu sau thị trấn Chợ Lầu, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGÂM</b>				
1.	Vùng trồng lúa, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
2.	Khu vực khai thác Titan xã Hòa Thắng, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
3.	Khu vực chăn nuôi, thị trấn Lương Sơn, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
4.	Vùng trồng cây bông vải, Bắc Bình	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
5	Khu vực nhà máy chế biến tinh bột mì An Hạ, Bắc Bình.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN</b>				
1	Khu vực khai thác titan Hòa Thắng	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	

# VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNTMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
<b>3. Huyện Tuy Phong</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Không khí đường giao thông: QL1A ngang qua xã Vĩnh Hảo, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
2.	Khu vực Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 1, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
3.	Thị trấn Liên Hương, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
4.	Khu du lịch biển Cỏ Thạch, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
5.	Cảng cá Phan Rí Cửa, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
6.	Thị trấn Phan Rí Cửa, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
7.	Khu vực gần nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 3,	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
8.	Khu dân cư Xóm 7, xã Vĩnh Tân, Tuy Phong.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
9.	Khu vực cụm CBHS Phú Lạc, Tuy Phong	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
10.	Khu vực cụm CBHS có mùi Chí Công, Tuy Phong	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
11.	Khu vực UBND xã Vĩnh Tân, Tuy Phong	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
12.	Khu vực Cảng tổng hợp, xã Vĩnh Tân, Tuy Phong	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
<b>MÔI TRƯỜNG MẶT</b>				
1.	Sông Lòng Sông, qua thị trấn Liên Hương, Tuy	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD,	4	

## VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQT-TNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
	Phong.	DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.		
2.	Hồ Lòng Sông, xã Phong Phú, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
3.	Hồ Đá Bạc, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGÂM</b>				
1.	Trạm cấp nước Đại Hòa, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
2.	Trạm Phước Thê, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
3.	Khu vực sản xuất nước khoáng, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
4.	Vùng nuôi thủy sản, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
5.	Khu vực cụm CBHS có mùi Chí Công, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
6.	Khu vực cụm CBHS Phú Lạc, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
7.	Khu vực nuôi trồng thủy sản Hòa Phú, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng	4	



**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)



STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
		Fe, tổng P, coliform.		
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIÊN VEN BỜ</b>				
1.	Chùa Hang, Thị trấn Liên Hương, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
2.	Cà Ná, xã Vĩnh Tân, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
3.	Phan Rí Cửa, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
4.	Khu vực xóm 7, xã Vĩnh Tân, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
5.	Khu dân cư thị trấn Liên Hương, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
6.	Khu vực làm muối xã Vĩnh Hảo, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
7.	Khu vực kho xăng dầu Hòa Phú, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
8.	Khu vực cảng tổng hợp Vĩnh Tân, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
9.	Khu vực Hòn Lao Cầu, Tuy Phong.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
<b>4. Huyện Hàm Thuận Nam</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu du lịch Mũi Kê Gà, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
2.	Khai thác sét gạch ngói, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
3.	Khu vực trồng Thanh Long, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
4.	Khu vực khu công nghiệp Hàmkiem I, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
5.	Khu vực khai thác Titan	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ	6	

**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
	Suối Nhum, Hàm Thuận Nam.	gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .		
6.	Khu dân cư Hàm Mỹ, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
7.	Khu dân cư thị trấn Thuận Nam, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông Phan, cầu 37, xã Tân Lập, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
2.	Sông Phan tại cầu Quang, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
3.	Sông Cà Ty, xã Mương Mán, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
4.	Đập Ba Bàu, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Trạm cấp nước Hàm Mỹ, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
2.	Vùng trồng thanh long ở xã Hàm Minh, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
3.	Khu vực khai thác khoáng sản ở Tân Thành, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng	4	

**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQT-TNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)



STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
		Fe, tổng P, coliform.		
4.	Khu vực chăn nuôi, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
5.	Khu vực bãi rác Lập Đức, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIÊN VEN BỜ</b>				
1.	Mũi Kê Gà, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
2.	Thuận Quý, Hàm Thuận Nam.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
<b>5. Thị xã La Gi</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu dân cư Thanh Xuân, La Gi.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
2.	Cảng cá Lagi.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
3.	Khu du lịch Đồi Dương, La Gi.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
4.	Khu du lịch Ngãnh Tam Tân, La Gi.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
5.	Khu vực CCN Tân Bình 1, Lagi	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
6.	Khu vực CCN Lagi.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
7.	Khu vực khu liên hợp xử lý chất thải Lagi.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông Dinh tại Đập đá Dụng tại TX.La Gi.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD,	4	

**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
		DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.		
2.	Sông Dinh, cầu Tân Lý, trước khi đổ ra biển tại TX.La Gi.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
3.	Hồ Núi Đất, Lagi.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
4.	Nước mặt kênh dẫn ra sông Dinh, Tân Bình, Lagi.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGÂM</b>				
1.	Vùng nông trồng thủy sản, La Gi.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
2.	Cụm CBHS sạch Tân Phước, La Gi.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
3.	Khu vực khai thác titan, La Gi	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
4.	Khu vực khu liên hợp xử lý chất thải Lagi.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
5	Khu vực CCN Tân Bình 1, Lagi.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIÊN VEN BỜ</b>				
1.	Đồi Dương, La Gi.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO,	4	

**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
		PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.		
2.	Ngã Tam Tân, La Gi.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
3.	Khu vực cảng cá Lagi.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
4.	Khu vực NTTS xã Tân Phước, Lagi.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
<b>6. Huyện Hàm Tân</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Quốc lộ 55, Hàm Tân. (La Gi – QL 1A)	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
2.	Khu dân cư Tân Minh, Hàm Tân.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
3.	Quốc lộ 55 (Sơn Mỹ - Tánh Linh – Lâm Đồng)	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
4.	Khu dân cư thị trấn Tân Nghĩa, Hàm Tân.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông Phan, gần khu dân cư Tân Nghĩa, Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
2.	Sông Giêng, giáp ranh huyện Hàm Tân (Bình Thuận) và huyện Xuân Lộc (Đồng Nai), Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
3.	Sông Dinh, cầu Láng Gòn, xã Tân Xuân, Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	

**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
4.	Suối Ông Châu, xã Tân Đức, Hàm Tân	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
5.	Sông Dinh tại cầu Sông Dinh, thị trấn Tân Minh, Hàm Tân	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
6.	Hồ Sông Dinh 3, Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Khu vực khai thác Titan, Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
2.	Khu vực CCN xã Thắng Hải, Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIÊN VEN BỜ</b>				
1.	Bãi biển Hàm Tân.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
<b>7. Huyện Tánh Linh</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu vực khai thác sét gạch ngói, Tánh Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
2.	Khu vực khai thác đá TT Lạc Tánh, Tánh Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
3.	Khu dân cư Lạc Tánh, Tánh Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
4.	Khu dân cư Lạc Hà, Tánh Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	

**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Suối Cát, chảy qua khu dân cư Lạc Tánh, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	8	Mạng lưới sông La Ngà.
2.	Sông La Ngà, nhánh thoát nước nhà máy thủy điện Đa Mí, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	8	Mạng lưới sông La Ngà.
3.	Hồ Biển Lạc, xã Gia An, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	8	Mạng lưới sông La Ngà.
4.	Hồ chứa tại đập dâng Tàpao, Tánh Linh	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
5	Sông Quận, xã Bắc Ruộng, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
6.	Sông La Ngà, tại cầu Tà Pao, huyện Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	8	Mạng lưới sông La Ngà.
7.	Sông La Ngà, tại ngã ba cách cầu La Ngâu 300m, huyện Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	8	Mạng lưới sông La Ngà.
8.	Sông La Ngà, tại bến phà Gia An, xã Gia An, huyện Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	8	Mạng lưới sông La Ngà.

## VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
9.	Sông La Ngà, tại kênh thủy lợi (kênh dẫn nước từ hồ Biển Lạc cho huyện Hàm Tân), huyện Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	8	Mạng lưới sông La Ngà.
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGÂM</b>				
1.	Trạm Đúc Thuận, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
2.	Khu vực trồng cao su, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
3.	Khu dân cư thôn 1, xã Gia Huynh, Tánh Linh.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
<b>8. Huyện Đức Linh</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Thị trấn Đức Tài, Đức Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
2.	Khu dân cư Võ Xu, Đức Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
3.	Khu vực khai thác sét gạch ngói, Đức Linh.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông La Ngà, đoạn chảy qua tỉnh lộ 713, Đức Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	8.	Mạng lưới sông La Ngà.
2.	Đoạn hợp lưu nhánh sông Ui và suối Tượng, Đức Linh.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
3.	Kênh nội đồng ra sông La	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ	4	



**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
	Ngà, thị trấn Đức Tài, Đức Linh.	dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.		
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGÂM</b>				
1.	Nhà máy nước khoáng Đakai, Đức Linh.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
2.	Khu vực trồng lúa, Đức Linh.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
3.	Khu dân cư xã Mê Pu, Đức Linh.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
<b>9. Thành phố Phan Thiết</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu dân cư Đức Nghĩa, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
2.	Cảng cá Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
3.	Khu dân cư Xuân An, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
4.	Khu vực khu công nghiệp, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
5.	Khu dân cư Phú Thủy, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
6.	Khu dân cư Phú Hải, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
7.	Khu dân cư Hàm Tiến, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
8.	Khu du lịch Mũi Né, Phan	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ	6	

**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
	Thiết.	gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .		
9.	Khu vực khai thác Titan Mũi Né, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
10.	Khu dân cư xã Tiến Lợi	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
11.	Khu dân cư xã Phong Nẫm	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	6	
12.	Khu vực gần nhà máy xử lý rác Tiến Thành.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
13.	Khu vực CBHS Phú Hải, Phan Thiết	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
14.	Khu vực CBHS Nam Cảng, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
15.	Khu vực chế biến cá com Mũi Né, Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	6	
16.	Quốc lộ 1A đoạn chạy qua thành phố Phan Thiết.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	6	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT</b>				
1.	Sông Cà Ty, đoạn vào thành phố Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	cầu Cà Ty
2.	Sông Cà Ty, trước khi ra vịnh Phan Thiết (cầu Lê Hồng Phong).	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
3.	Sông Cái, hạ nguồn phường Phú Hải, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P,	4	

**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQT-TNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đạc phân tích	Tần suất Lấy/năm	Ghi chú
		coliform.		
4.	Nước mặt tại cầu Hùng Vương, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, DO, Cl <sup>-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Khu du lịch Hòn Rơm, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
2.	Khu du lịch Hàm Tiến, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
3.	Khu du lịch bãi sau Mũi Né, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
4.	Bãi rác Bình Tú tại Tiến Lợi, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
5.	Làng nghề CBHS Mũi Né, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
6.	Khu vực khai thác Titan Mũi Né	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	4	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIÊN VEN BỜ</b>				
1.	Tiến Thành, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
2.	Hàm Tiến, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
3.	Vĩnh Thủy, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
4.	Khu du lịch Hòn Rơm, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
5.	Khu du lịch Phan Thiết -	Nhiệt độ, pH, TSS, DO,	4	

**VỊ TRÍ, CHỈ TIÊU VÀ TẦN SUẤT LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG  
NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 06/TTQTNNMT-QTHT ngày 25/3/2019  
của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Bình Thuận)

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu đo đặc phân tích	Tần suất Lần/năm	Ghi chú
	Mũi Né.	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.		
6.	Khu vực khai thác titan Mũi Né, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
7.	Khu vực cảng cá Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
8.	Khu vực cảng Phú Hải, Phan Thiết.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	4	
<b>10. Huyện Phú Quý</b>				
<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ</b>				
1.	Khu dân cư xã Ngũ Phụng, Phú Quý.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S.	2	
2.	Cảng cá Phú Quý.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> .	2	
3.	Khu vực gần nhà máy nhiệt điện Phú Quý.	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, độ ồn, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> .	2	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC NGẦM</b>				
1.	Khu dân cư xã Ngũ Phụng, Phú Quý.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	2	
2.	Cụm CBHS Triều Dương, Phú Quý.	Nhiệt độ, pH, độ cứng, độ mặn, TDS, TS, Cl <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , tổng Fe, tổng P, coliform.	2	
<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIÊN VEN BỜ</b>				
1.	Khu vực xã Tam Thanh, Phú Quý.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	2	
2.	Khu vực xã Long Hải, Phú Quý.	Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , coliform.	2	